

dì yī kè
第一课
Lesson 1

nǐ hǎo
你好
Hello

nǐ hǎo
生字 New Characters

nǐ
你

hǎo
好

wǒ
我

lǎo
老

shī
师

hěn
很

ma
吗

cí huì
词汇 New Words

nǐ
你 you

wǒ
我 I / me

hǎo
好 good / well

nǐ hǎo
你好 hello

lǎo shī
老师 teacher

hěn
很 very / quite

1. xiǎo wáng nǐ hǎo
小王：你好。

2. xiǎo lín nǐ hǎo
小林：你好。

1. Little Wang: Hello.

2. Little Lin: Hello.

1. lǎo shī : nǐ hǎo.
老师：你好。

2. xiǎo lín : lǎo shī , nǐ hǎo.
小林：老师，你好。

3. xiǎo wáng : lǎo shī hǎo.
小王：老师好。

1. Teacher: Hello.

2. Little Lin: Hello, teacher.

3. Little Wang: Hello, teacher.

xiǎo shī nǐ hǎo ma
1. 老师：你好吗？

xiǎo wáng wǒ hěn hǎo
2. 小王：我很好。

1. Teacher: How are you?

2. Little Wang: I am very good.

nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ
你	你	你	你	你	你	你	你
nǐ	nǐ	nǐ	nǐ				
你	你	你	你				

hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	
好	好	好	好	好	好	好	
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo				
好	好	好	好				

wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ
我	我	我	我	我	我	我	我
wǒ	wǒ	wǒ	wǒ				
我	我	我	我				

hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn
很	很	很	很	很	很	很	很
hěn	hěn	hěn	hěn				
很	很	很	很				

lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	
老	老	老	老	老	老	老	
lǎo	lǎo	lǎo	lǎo				
老	老	老	老				

shī	shī	shī	shī	shī	shī		
师	师	师	师	师	师		
shī	shī	shī	shī				
师	师	师	师				

ma	ma	ma	ma	ma	ma	ma	
吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗	
ma	ma	ma	ma				
吗	吗	吗	吗				

- Connect words

老

你

好

师

- Connect sentence

师

好

好

我

吗

很

老

好

你

- Choose correct character

1.

hǎo

 (a) 好 (b) 好 (c) 好 (d) 好

2.

nǐ

 (a) 你 (b) 你 (c) 你 (d) 你

3.

lǎo

 (a) 老 (b) 老 (c) 老 (d) 老

4.

shī

 (a) 师 (b) 师 (c) 师 (d) 师

5.

wǒ

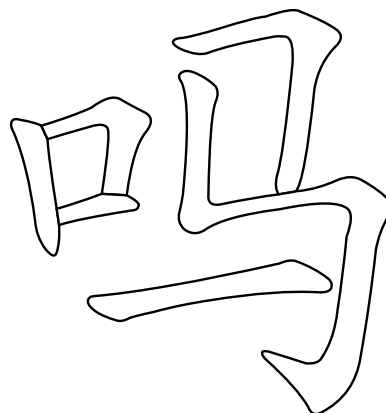
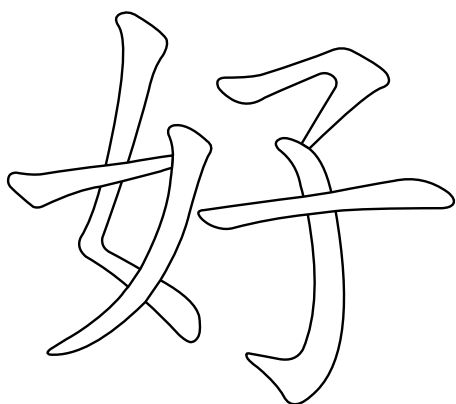
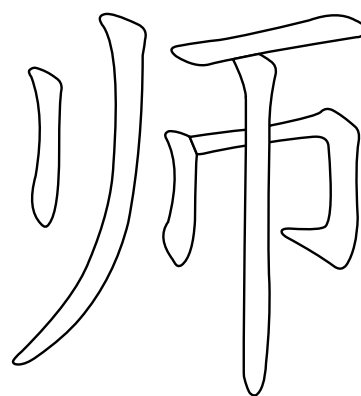
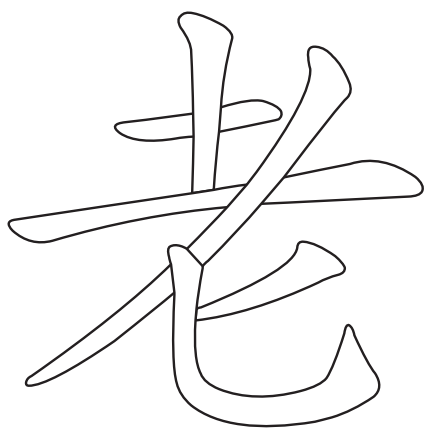
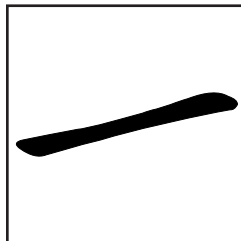
 (a) 我 (b) 我 (c) 我 (d) 我

6.

hěn

 (a) 很 (b) 很 (c) 很 (d) 很

- Find the stroke and fill them



作业 Homework

[illegible]

作业 Homework

[illegible]

作业 Homework

我

手

我

我

我

我

作业 Homework

[illegible]

作业 Homework

师

𠂇

师

师

zuò yè
作业 Homework

hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn
很	很	很	很	很	很	很	很
很							

作业 Homework

[illegible]